

VIỆC NGHIÊN CỨU CÂU TƯỜNG THUẬT VÀ ĐỘNG TỪ TƯỜNG THUẬT TRONG TIẾNG ANH

HOÀNG TUYẾT MINH *

Tóm tắt: Bài viết tổng quan tình hình nghiên cứu về câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh. Qua khảo sát cho thấy câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh được nghiên cứu theo ba khuynh hướng: hướng tiếp cận cú pháp - ngữ nghĩa, hướng tiếp cận cấu trúc ngữ pháp và hướng tiếp cận theo ngữ pháp chức năng để làm rõ các chức năng tín hiệu tường thuật và thông điệp khác nhau của tường thuật. Các cách tiếp cận này có các cách phân loại câu tường thuật hay cấu trúc câu tường thuật, động từ tường thuật khác nhau. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận rằng, câu tường thuật và động từ tường thuật là thành phần quan trọng trong văn nói và cả văn viết của mọi ngôn ngữ. Hy vọng nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh và phần nào đó giúp người Việt học tiếng Anh hiệu quả hơn.

Từ khóa: Câu tường thuật, động từ tường thuật, chức năng tín hiệu tường thuật, thông điệp tường thuật, tiếng Anh.

Abstract: This paper is an attempt to review the reported speech and reporting verbs in English. The study reveals that there are three approaches to the reported speech and reporting verbs in English, namely syntactic - semantic feature, grammatical structure and functional grammar approaches, in order to clarify the functions of reporting signals and different messages of reporting. Although different approaches have different attitudes to reported speech and the classification of reporting verbs in English, it is undeniable that the reported

speech and reporting verbs are essential in any spoken and written language. Hopefully, the findings of this study are a contribution to the theoretical background for research on the reported speech and reporting verbs in English and it may be helpful for Vietnamese learners in the process of learning English.

Keywords: Reported speech, reporting verbs, functions of reporting signals, messages in reported speech, English.

1. Dẫn nhập

Vấn đề câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh đã được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới nghiên cứu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, như hướng tiếp cận cú pháp - ngữ nghĩa, tiêu biểu có R. Quirk và cộng sự [11]; theo hướng tiếp cận cấu trúc ngữ pháp, các đại diện là L. G. Alexander [1] và J. Eastwood [6]; hướng tiếp cận theo ngữ pháp chức năng để chỉ ra các chức năng tín hiệu tường thuật, có C. Cobuild [4] và Thompson [14]. Các hướng nghiên cứu về câu tường thuật và động từ tường thuật vẫn còn mang tính chất giới thiệu và có tính khái quát hóa cao; tuy nhiên, chưa có một khảo cứu tổng thể nào để đưa ra một bức tranh toàn diện về câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh. Trong bài viết

* PGS. TS. - Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hoangtuyetminh71@gmail.com

này, chúng tôi tổng quan tình hình nghiên cứu câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh theo các hướng tiếp cận trên, làm cơ sở để xây dựng khung nghiên cứu về câu tường thuật và động từ tường thuật cho những nghiên cứu tiếp theo.

2. Câu tường thuật trong tiếng Anh

2.1. Khái niệm câu tường thuật

Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để nói về các sự tình và các sự vật trong thế giới xung quanh chúng ta. Những sự tình mà chúng ta nói đây là các sự tình ngôn ngữ - những gì mà người khác nói, những gì chúng ta nghĩ,... Mỗi một ngôn ngữ có những cách hành chức riêng để nói về các sự tình và những sự vật ngẫu nhiên bao hàm trong ngôn ngữ đó. Một trong những đặc điểm đặc biệt của ngôn ngữ con người là nó có thể thể hiện về chính nó. Các hệ thống giao tiếp khác không có khả năng này. Một trong những khả năng của ngôn ngữ là đề tường thuật - gắn cho lời nói một quy chiếu với lời nói khác - phát huy sức mạnh và tính linh hoạt của ngôn ngữ một cách tối đa.

Trong những năm gần đây, trên thế giới có bốn phạm trù nghiên cứu về câu tường thuật: các kiểu câu tường thuật, các loại động từ tường thuật (ĐTTT) (reporting verbs), tính xác thực của nội dung tường thuật và những hành động có tính xã hội được người tường thuật thực hiện để hướng đến nội dung được tường thuật và những đặc tính của các sự tình ngôn ngữ được tường thuật. Bài báo này sẽ tổng quan tình hình nghiên cứu về các kiểu câu tường thuật và ĐTTT.

Những nghiên cứu theo hướng tiếp cận cấu trúc ngôn ngữ chia câu tường thuật thành câu tường thuật trực tiếp, câu tường thuật gián tiếp và câu tường thuật giống như câu tường thuật trực tiếp.

Câu tường thuật trực tiếp được xem là

những lời nói chính xác của người phát ngôn (Jespersen [8], Li [10]); trong khi đó, câu tường thuật gián tiếp là những lời nói đã được tóm tắt hoặc sửa đổi phát ngôn của người phát ngôn đầu/gốc dưới góc nhìn của người tường thuật (Coulmas [5], Leech & Short [9]). Vì vậy, trong câu tường thuật trực tiếp, những quy chiếu tương ứng (đại từ nhân xưng, trạng từ chỉ thời gian, địa điểm) gắn liền với các quy tắc chuyển đổi gián tiếp.

Một số nghiên cứu khác (Banfield [2], [3]; Coulmas [5], Yule và các cộng sự [16]) lại tập trung nghiên cứu loại câu tường thuật giống như câu tường thuật trực tiếp (quasi-direct speech) hay câu tường thuật tự do (free speech) là loại câu tường thuật, trong đó nội dung tường thuật gồm cả dạng thức câu tường thuật trực tiếp và một phần của dạng thức câu tường thuật gián tiếp. Với loại câu tường thuật này, thì của các động từ được chuyển đổi lùi xuống một thì, đại từ nhân xưng ngôi thứ ba của lời nói gián tiếp được kết hợp với sự chuyển đổi lời nói trực tiếp của những biểu đạt không chuyển đổi về thời gian, địa điểm, không có sự đảo ngữ trong câu hỏi [16].

Trong câu tường thuật gián tiếp, người tường thuật thường chuyển tải cả hai dạng thức (ví dụ giọng điệu, cử chỉ, biểu hiện của khuôn mặt) và nội dung quy chiếu của người phát ngôn.

Coulmas [5, tr.2] cho rằng, câu tường thuật gián tiếp “không phải là phát ngôn của người tường thuật, mà là phát ngôn của người được tường thuật, người mà lúc này đóng vai trò như người tường thuật”. Câu tường thuật gián tiếp vì thế liên quan trực tiếp đến quan điểm người đang tường thuật.

2.2. Các khuynh hướng nghiên cứu câu tường thuật

Câu tường thuật được nghiên cứu dưới góc nhìn cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa:

tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là R. Quirk và cộng sự [11]. R. Quirk và cộng sự nghiên cứu câu tường thuật theo các phạm trù cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa của hai loại câu tường thuật trực tiếp và gián tiếp và tường thuật trích dẫn một phần hay còn gọi là tường thuật trộn, một phần trích trực tiếp và một phần tường thuật gián tiếp, ví dụ: *The President said that a failure by Congress to approve new taxes would lead to "larger budget deficits, higher interest rates, and higher unemployment."* [11, tr.1024]

Khi được tường thuật gián tiếp, những thay đổi cấu trúc cú pháp của câu thường là những thay đổi về thời của động từ, đại từ nhân xưng, trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm, giả định thức, trợ động từ tình thái,... cũng được các tác giả bàn thảo chi tiết, ví dụ:

"Are you ready yet?" asked Joan. [YES – NO QUESTION]

~ Joan asked (me) whether I was ready yet.

[11, tr.1029]

"We insisted that he leave at once," she said.

~ She said that they (had) insisted that he leave at once.

[11, tr.1031]

Lời dẫn trực tiếp và gián tiếp tự do được sử dụng nhiều trong câu tường thuật, đặc biệt trong văn viết hư cấu, hoặc thể hiện suy nghĩ của ai đó. Về cơ bản, lời dẫn trực tiếp và gián tiếp vẫn giữ nguyên dạng thức của lời nói tường thuật trực tiếp và gián tiếp. Với lời dẫn gián tiếp tự do, không có mệnh đề tường thuật, và cấu trúc tiềm năng của câu tường thuật gián tiếp được giữ lại (chẳng hạn câu hỏi trực tiếp, câu cảm thán, cách xưng hô, các câu hỏi đuôi, thán từ (lời nói xen vào) (interjections), ví dụ: *So that was their plan, was it? He well knew their tricks, and would show them a thing or two*

before he was finished. Thank goodness he had been alerted, and that there were still a few honest people in the world! [11, tr.1032]

Lời dẫn trực tiếp tự do thường xuất hiện trong một bài tường thuật không có dấu hiệu rõ ràng của mệnh đề tường thuật của sự chuyển đổi thành lời nói. Khi đó sự phân biệt rõ giữa quy chiếu thời gian trong quá khứ của mệnh đề tường thuật được thay bằng việc sử dụng dạng thức hiện tại, ví dụ:

I sat on the grass staring at the passers-by. Everybody seemed in a hurry. Why can't I have something to rush to?

A fly kept buzzing around, occasionally trying to settle on me. I brushed it off. It came back. Keep calm! Wait until it feels safe. There! Go it. On my hand was a disgusting flattened fly, oozing blood. I wiped my hand on the grass. Now I can relax.

[11, tr.1033]

Câu tường thuật được nghiên cứu dưới góc nhìn cấu trúc ngữ pháp: Đại diện cho hướng nghiên cứu này là Alexander [1] và J. Eastwood [6]. Mục đích chính của hướng nghiên cứu này là phục vụ cho công tác giảng dạy, giúp cho những người sử dụng tiếng Anh như là ngoại ngữ có những mô hình cấu trúc cú pháp để làm cho quá trình giao tiếp hiệu quả hơn. Với mục đích như vậy, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các mô hình cấu trúc ngữ pháp khi sử dụng câu tường thuật trực tiếp và gián tiếp một cách chi tiết và cụ thể. Ví dụ, như việc sử dụng ĐTTT với *say, tell*, và *ask*; các cách chuyển đổi lùi một thì của động từ; sự thay đổi các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn; các cấu trúc tường thuật với dạng câu hỏi nghi vấn *yes/no*, câu nghi vấn có từ để hỏi *wh-*,... về mặt hình thái và cách sử dụng của chúng được bàn thảo rất kỹ, ví dụ:

"You really must let me pay the bill", Andrew said.

~ *Andrew insisted on paying the bill.*

[1, tr.297]

Câu tường thuật được nghiên cứu dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng: tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là C. Cobuild [4] và Thompson [14]. Các tác giả nghiên cứu câu tường thuật dựa vào những phương thức khác nhau để tường thuật những điều ai đó đã nói hoặc nghĩ được chuyển tải bằng những cấu trúc khác nhau. Các tác giả đã chú trọng vào: 1- các dấu hiệu thể hiện là chúng ta đang tường thuật, đây là các ĐTTT, ví dụ: “*I don’t see what you are getting at,*” *Jeremy said*, [4, tr.315], động từ *say* được sử dụng khi chúng ta đang tường thuật ai đó nói cái gì và chúng ta không muốn bổ sung thêm thông tin gì nữa về những gì họ đã nói; 2- tường thuật những lời nói của ai đó, đó là các cấu trúc trích dẫn (quote structures) hay còn được gọi là tường thuật trực tiếp, ví dụ: “*I knew I’d seen you,*” *I said* [4, tr.317]; 3- tường thuật dưới hình thức của người tường thuật lại, đó là cấu trúc tường thuật (reporting structures) hay còn gọi là cấu trúc tường thuật gián tiếp, chúng ta thường sử dụng cấu trúc tường thuật này khi chúng ta tường thuật lại ai đó nghĩ cái gì, ví dụ: *He thought she was worried* [4, tr.319].

Như vậy có thể thấy, câu tường thuật đã thu hút được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu theo các khuynh hướng khác nhau, đủ thấy nó đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu và sử dụng hàng ngày như thế nào.

2.3. Đặc điểm cấu trúc câu tường thuật

Trong phần này chúng tôi sẽ điểm lược đặc điểm cấu trúc câu tường thuật trong tiếng Anh hoàn toàn dựa theo quan điểm của Thompson [14], hướng nghiên cứu theo ngữ pháp chức năng, chủ yếu nhấn mạnh vào mục đích giao tiếp, và vì trong công trình này câu tường thuật được miêu tả một cách chi tiết, còn các hướng tiếp cận khác thì câu tường

thuật chỉ được miêu tả dưới dạng 3 cấu trúc tường thuật và một số quy tắc chuyển đổi những quy chiếu cho phù hợp.

Theo Thompson [14], câu tường thuật có hai phần: dấu hiệu tường thuật (reporting signals) và thông điệp tường thuật (reporting messages). Dấu hiệu tường thuật là một phần của tường thuật, nó biểu thị cho chúng ta biết chúng ta đang tường thuật lời nói của người khác hơn là bày tỏ quan điểm của chúng ta (ví dụ: *When he arrived, the General told reporters the meeting would not be a negotiation*). Thông điệp là phần chỉ ra cái gì đã được nói hoặc viết ra (ví dụ: *When he arrived, the General told reporters the meeting would not be a negotiation*).

Theo Thompson [14], về mặt cấu trúc có ba loại cấu trúc tường thuật: cấu trúc trích dẫn trực tiếp (direct quote structures) và cấu trúc tường thuật gián tiếp (indirect reporting structures) và cấu trúc trích dẫn một phần (partial quote structures), cụ thể như sau:

2.3.1. Cấu trúc trích dẫn trực tiếp

Cấu trúc trích dẫn trực tiếp là cấu trúc chỉ ra rằng chúng ta đang tường thuật những gì ai đó đã nói hoặc đã viết (hoặc đôi khi cả những điều đã được nghĩ đến) như thể chúng ta đang là họ.

Cấu trúc trích dẫn trực tiếp có hai mệnh đề, mệnh đề tường thuật (reporting clause) hay còn được gọi là tín hiệu tường thuật, ví dụ: *I said, “I’m going out”* và phần trích dẫn (hay còn gọi là thông điệp) (message), ví dụ: *I said, “I’m going out”*.

Tín hiệu trích dẫn: tín hiệu tường thuật thông dụng nhất dùng cho cấu trúc trích dẫn trực tiếp mà khi viết nằm trong dấu ngoặc đơn (...) hoặc ngoặc kép (“...”) xung quanh lời trích dẫn. Dấu ngoặc đơn hoặc kép có thể đánh dấu cho một trích dẫn ngay cả khi không có mệnh đề tường thuật, ví dụ:

Mark still shook his head in disbelief. “And what’s he doing about it?”

She asked him how old he was. “Twenty-three”. “Do you work?” “I will when I get back home. I’m a lawyer.”

Thompson [14]

Mệnh đề tường thuật trong cấu trúc trích dẫn trực tiếp: cùng với dấu ngoặc, cấu trúc trích dẫn trực tiếp cũng thường được đánh dấu/báo hiệu bằng một mệnh đề tường thuật chứa ĐTTT, ví dụ:

“I’m all right,” said Jarvis.

He paused and asked, “How much do you remember?”

Thompson [14]

Vị trí của mệnh đề tường thuật trong cấu trúc trích dẫn trực tiếp: Mệnh đề tường thuật thường đứng trước hoặc sau trích dẫn, nó cũng có thể đứng giữa trích dẫn, đặc biệt trong văn viết tường thuật như trong tiểu thuyết, ví dụ:

But Flashman, who at first refused to comment, later said “As far as I am concerned Barry has not been sacked.”

“Get out of here,” Carlyle said.

“It’s a captain’s job to lead from the front,” he said afterward, “and that’s what I felt I had to do.”

Thompson [14]

2.3.2. Cấu trúc tường thuật gián tiếp

Cấu trúc tường thuật gián tiếp được sử dụng để chỉ ra rằng chúng ta đang tường thuật lại những điều ai đã nói hoặc viết bằng những lời của chúng ta hơn những lời mà họ đã sử dụng. Sau đây là các cấu trúc tường thuật gián tiếp chúng ta hay gặp và sử dụng:

Cấu trúc tường thuật gián tiếp với ĐTTT: gồm có 2 phần, mệnh đề tường thuật là mệnh đề mang dấu hiệu tường thuật chứa

ĐTTT, và mệnh đề được tường thuật (reported clause) là mệnh đề mang thông điệp. Cấu trúc hai mệnh đề này đôi khi còn được gọi là lời nói gián tiếp (indirect speech) hay lời nói được tường thuật (reported speech). Mệnh đề được tường thuật thường ở 5 dạng sau đây: mệnh đề *that*, mệnh đề *wh-*, mệnh đề bắt đầu với *whether/if, to, -ing*. Ví dụ:

The nurse said that I could see him.

The friend asked what had happened to Clara’s mother.

I asked him one morning if he had slept well.

Somebody’s told you to talk to me.

Last night he admitted experiencing difficulties in his marriage.

Thompson [14]

Vị trí của mệnh đề tường thuật: trong văn viết, cấu trúc mệnh đề tường thuật gián tiếp thường không có dấu ngoặc kép để thấy rằng đây là mệnh đề tường thuật; trong văn nói, mệnh đề được tường thuật không có kiểu “trích dẫn có ngữ điệu”. Vì vậy, mệnh đề tường thuật thường đứng trước mệnh đề được tường thuật để biểu thị rõ ràng chúng ta đang tường thuật chứ không phải bản thân chúng ta đang nói hoặc viết những trích dẫn đó, ví dụ:

A government spokesman told the BBC such a move would be illegal as only a court can make this kind of decision.

My husband says his sister was the only child his father ever paid any attention to.

Thompson [14]

Tuy nhiên, cũng có thể đặt mệnh đề tường thuật sau mệnh đề được tường thuật, mặc dù nó ít thông dụng trong văn viết và trong trường hợp *that* thường được tỉnh lược:

My old car could not get out up the steep slippery hill. Nor could any tractor, the foresters told me.

The cash dividend paid on the common stock will also apply to the new shares, the company said.

Thompson [14]

Chúng ta cũng có thể đặt mệnh đề tường thuật ở giữa mệnh đề được tường thuật, tuy nhiên nó không phổ biến:

The situation, I told them, was similar to being in a state of mild hypnosis.

One of them, he admitted, had been befriending and arming the enemy.

Thompson [14]

Cấu trúc mệnh đề tường thuật cũng có thể nằm trong các mệnh đề quan hệ khi có các đại từ quan hệ *who, whose, which, that, what, whom, where*, và *when* trong mệnh đề được tường thuật:

They came out at the foot of a mountain which she said they must climb.

At least twenty people have been killed in clashes which the government said began after the killing by bandits of a senior army officer.

It was a home, the first home he had ever had, the house he always said he loved more than any other material thing.

Thompson [14]

2.3.3. Cấu trúc trích dẫn một phần

Ở trên đã đề cập đến hai loại trích dẫn, cấu trúc trích dẫn trực tiếp và cấu trúc trích dẫn gián tiếp, là hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, có nhiều dạng tường thuật có đặc điểm của cả hai loại trên, chúng tồn tại dưới dạng hỗn hợp, đó là cấu trúc trích dẫn một phần và cấu trúc trích dẫn gián tiếp.

Như đã nêu ở trên, cấu trúc được tường

thuật gián tiếp không đòi hỏi phải thể hiện những lời nói của chính tác giả sử dụng. Tuy nhiên, trong một cấu trúc được tường thuật có thể sử dụng cả một số lời nói được đánh dấu như là những lời nói của chính tác giả đã sử dụng, được đặt trong ngoặc kép. Những lời nói này không nhất thiết phải là một mệnh đề hoàn chỉnh. Trên thực tế, chúng ta có thể đánh dấu chỉ cần một từ. Điều kiện duy nhất phải tuân thủ là trích dẫn một phần phải phù hợp về mặt ngữ pháp khi chuyển sang mệnh đề được tường thuật mà nó xuất hiện.

Mr Nott said sovereignty could “never” be given up. That would be “absurd”.

He admitted that he adopted the name simply “because it occurred to me at the moment”.

In February 69% of Britons told opinions polls they were satisfied “with the way the American government is handling the situation”.

Thompson [14]

Để làm rõ cấu trúc tường thuật và chức năng tín hiệu của tường thuật, trong phần tiếp theo chúng tôi tiến hành khảo cứu chức năng tín hiệu của ĐTTT trong tiếng Anh. Để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi xem xét cả 3 loại cấu trúc tường thuật trực tiếp, gián tiếp và trích dẫn một phần.

3. Động từ tường thuật trong tiếng Anh

3.1. Khái niệm động từ tường thuật

ĐTTT là tín hiệu biểu thị chức năng tường thuật cơ bản trong câu tường thuật. Tuy nhiên, trong những tư liệu chúng tôi có được về câu tường thuật và ĐTTT, chúng tôi thấy rất ít nhà ngôn ngữ học định nghĩa loại động từ này. Một định nghĩa hiếm hoi chúng tôi tìm được là của Sabine B. [12, tr.9] như sau: ĐTTT được xác định như là động từ vừa biểu thị phát ngôn vừa biểu thị sự nhận thức, là

những động từ có thể được sử dụng để chuyển ngôn ngữ của những người khác. Đây là một định nghĩa hẹp về ĐTTT. Ví dụ: *say, tell, insist, announce, claim, deny,...* là những ĐTTT. Những động từ biểu thị sự tri nhận như *believe, think, know,...* không được coi là những ĐTTT. ĐTTT là những động từ tường thuật lại lời nói của người khác.

Thompson [14] cho rằng, có thể lựa chọn một ĐTTT mà động từ này đơn giản là tường thuật ai đó đang nói mà không thêm bất cứ thông tin nào.

3.2. Phân loại động từ tường thuật tiếng Anh

ĐTTT tiếng Anh là yếu tố quan yếu trong một câu tường thuật. ĐTTT là hồn cốt của câu, giúp hiểu được nội dung thông điệp được tường thuật, quan điểm của người được tường thuật và thậm chí còn biểu hiện quan điểm của người tường thuật tác động vào thông điệp đến người nghe hay người đọc như thế nào.

Có rất nhiều công trình đã nghiên cứu về các khía cạnh của ĐTTT trong tiếng Anh. Dưới đây chúng tôi điểm lược một số những khuynh hướng.

Thompson và Ye [15] xem xét vai trò của ĐTTT trong quá trình trích dẫn và đã có những đóng góp cụ thể thông qua việc nghiên cứu ĐTTT được sử dụng trong bối cảnh học thuật, thông qua đó giúp người viết đánh giá được sự lựa chọn của họ và sau đó phân loại chúng. Thêm vào đó, họ cũng xác định được các quy định để phân biệt giữa những người viết về giọng điệu trích dẫn và cách trích dẫn của người viết chính là người tường thuật (reporters).

Về nghĩa biểu hiện của các ĐTTT, Thompson và Ye [15] đã phân loại chúng thành hai phạm trù lớn:

Liên quan đến những động từ mà những động từ này tường thuật tác giả của bài viết

được trích dẫn, được gọi là “tác giả hành động” (author acts). Phạm trù gồm có ba tiểu nhóm *động từ nguyên bản* (textual verbs), *động từ tinh thần* (mental verbs) và *động từ nghiên cứu* (research verbs). Nhóm động từ nguyên bản là những động từ biểu thị trung thành những biểu hiện lời nói của tác giả, ví dụ *point out* hay *state*. Nhóm động từ tinh thần, đúng như tên của nhóm động từ này, là những động từ cơ bản ngầm chỉ quá trình tinh thần, ví dụ *believe* hay *think*. Nhóm động từ nghiên cứu đề cập đến từng bước thực hiện việc nghiên cứu về mặt thể chất và tinh thần, ví dụ *measure* hay *find*.

Liên quan đến những ĐTTT biểu thị định hướng của người viết, Thompson và Ye [15] gọi là “người viết hành động” (writer acts), hướng tới những vấn đề vẫn còn đang gây tranh cãi, thông qua trích dẫn của ai đó, gồm rất ít các động từ và được chia thành 2 tiểu nhóm: nhóm động từ so sánh (comparing verbs) như *correspond to* hay *contrast with* chỉ ra những quan điểm cụ thể của tác giả và nhóm động từ có tính lý thuyết (theorized verbs) như *explain* hay *support* nhằm giúp cho các tác giả đưa ra những điểm mạnh của mình, giúp tác giả củng cố thêm những lý lẽ và tranh luận của họ.

Theo Thompson [14], khi nghiên cứu các chức năng tín hiệu của ĐTTT, ông phân thành 9 loại ĐTTT, chỉ các chức năng tín hiệu như sau:

1- ĐTTT trung lập để tường thuật thông điệp về những gì ai đó đã nói hoặc đã viết mà không thêm bất kỳ thông tin nào, đó là các động từ: *say, tell, speak* và *write*.

2- ĐTTT đưa ra thông tin về mục đích và quan điểm của người phát ngôn, ví dụ: *acknowledge, admit, confide, demand, notify, remark, suggest,...*

3- ĐTTT xem họ nói như thế nào, ví dụ:

bawl, bellow, call, cry, rave,...

4- ĐTTT tự bản thân nó đưa thông tin về những điều người phát ngôn biểu thị sự tích cực hoặc tiêu cực, ví dụ: *abuse, accuse, decry, deprecate, insult, libel, slam, slate, vilify,...*

5- ĐTTT chỉ ra thông điệp được tường thuật phù hợp với những phần còn lại của sự tình, ví dụ: *agree, answer, counter, deny, reply, retort,...*

6- ĐTTT gây chú ý tới một số từ được người phát ngôn sử dụng, ví dụ: *address, brand, define, entitle, refer,...*

7- ĐTTT thể hiện quan điểm của mình khi đang tường thuật cái gì, ví dụ: *deny, concede, acknowledge, confess, foretell, indicate, reveal,...*

8- ĐTTT thể hiện sự tác động về những gì người phát ngôn đã nói đối với bạn và những người khác, ví dụ: *convince, dissuade, persuade, prevail,...*

9- ĐTTT biểu hiện một cách hiển ngôn liệu sự tình ngôn ngữ được tường thuật là văn nói hay văn viết, ví dụ: *sigh, wrote, think, see, commit,...*

Tiếp theo những kết quả nghiên cứu năm 1991, Hyland [7] đã chia các ĐTTT thành: 1- Nhóm ĐTTT nhận thức (cognition reporting verbs) hay nhóm ĐTTT tinh thần (mental reporting verbs) theo quan điểm của Thompson và Ye [15] thành bốn nhóm: nhóm các ĐTTT biểu thị thái độ tích cực (positive reporting verbs) và chấp nhận thông tin được tường thuật là đúng với động từ như: *agree, concur, hold, know, think* hay *understand*; nhóm các ĐTTT biểu thị quan điểm thăm dò (tentative reporting verbs) như: *believe, doubt, speculate, suppose* hay *suspect*; nhóm các ĐTTT biểu thị thái độ phê phán (critical reporting verbs) như: *disagree, dispute* hay *not think*; nhóm các ĐTTT biểu thị quan điểm trung lập (neutral reporting verbs) như: *conceive, anticipate* hay *reflect*.

2- Nhóm các ĐTTT ngôn bản chuyển tải sự đánh giá của những tư liệu được trích dẫn hoặc là chịu trách nhiệm cho việc chuyển tải thông qua việc biểu thị sự không chắc chắn/nghi ngờ hoặc biểu thị sự tin tưởng chắc chắn về sự thật của những tuyên bố được tường thuật; hoặc quy gán một phẩm chất nào đó cho tác giả. Nhóm các ĐTTT ngôn bản biểu thị quan điểm của người viết một cách trực tiếp theo 2 nhóm: các ĐTTT biểu thị sự nghi ngờ (doubt reporting verbs) và các ĐTTT biểu thị sự tin tưởng chắc chắn (assurance reporting verbs). Trong đó, nhóm các ĐTTT biểu thị sự nghi ngờ được chia thành hai tiểu nhóm: các ĐTTT thăm dò (tentative reporting verbs) như *postulate, hypothesis, indicate, intimate* và *suggest*; và các ĐTTT phê phán (critical reporting verbs) như *evade, exaggerate, not account* và *not make point*. Nhóm các ĐTTT biểu thị sự tin tưởng chắc chắn được chia thành hai tiểu nhóm: các ĐTTT biểu thị thực tế (factive reporting verbs) như *argue, affirm, explain, note, point out* và *claim*; và các ĐTTT biểu thị phi thực tế (non-factive reporting verbs) như *state, describe, discuss, report, answer, define* và *summarize*. 3- Nhóm các ĐTTT biểu thị sự đối kháng (counters) như *deny, critical, challenge, attack, question, warn* và *rule out*, cho phép người viết quy gán những phản đối hoặc biểu thị sự khẳng khẳng/bảo thủ cho tác giả gốc thay vì nhận trách nhiệm như nhóm các ĐTTT biểu thị sự nghi ngờ.

Shahla [13] lại nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ĐTTT trong tiếng Anh hiện đại dưới dạng văn viết học thuật (academic writing), gồm những ngữ nghĩa mà chúng biểu thị, cách phân loại ĐTTT trong tiếng Anh hiện đại, cách sử dụng các dạng thức thì của ĐTTT, bản thân ĐTTT và các cách trích dẫn. Tác giả chủ yếu xem xét các chức năng đánh giá (valuative functions) của các ĐTTT biểu thị quan điểm cá nhân của tác giả

(nguồn), quan điểm của chúng ta (ngoài) liên quan đến những gì tác giả (nguồn) đã nói, quan điểm của tác giả (nguồn) trong văn học, bà phân thành 3 nhóm ĐTTT:

1- ĐTTT mang tính chất thăm dò (tentative reporting verbs) như *consider, propose, imply, recommend, restate, suggest,...*

2- ĐTTT trung lập (neutral reporting verbs) như *assume, categorize, demonstrate, document, focuss on, identify, indicate, reflect, report, study,...*

3- ĐTTT khẳng định chắc chắn (strong reporting verbs) như *affirm, condone, assume, determine, deny, emphasis, establish, misinterpret, endorse, object to, presume, recognize, substantiate, support the view that,...*

Cùng quan điểm về cách phân loại các ĐTTT này có Hyland [7], tuy nhiên ông sử dụng thuật ngữ “ngôn bản” (“discourse”) và “tri nhận” (“cognition”) thay cho việc gọi chúng là “nguyên bản” (“textual”) và “tinh thần” (“mental”) như trong nghiên cứu của Thompson và Ye [15].

Các cách phân loại các ĐTTT trên đây được xác định là khung cơ sở để chúng tôi thực hiện cho những nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết luận

Trên đây là bức tranh tổng thể về việc nghiên cứu câu tường thuật và ĐTTT trong tiếng Anh theo ba khuynh hướng nghiên cứu là hướng tiếp cận cú pháp - ngữ nghĩa, hướng tiếp cận cấu trúc ngữ pháp, và hướng tiếp cận theo ngữ pháp chức năng để chỉ ra các chức năng tín hiệu tường thuật. Mỗi hướng tiếp cận những quan điểm về câu tường thuật, cách phân loại câu tường thuật hay cấu trúc câu tường thuật, cách phân loại các ĐTTT khác nhau. Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận được rằng, câu tường thuật và ĐTTT là thành phần quan trọng trong văn nói và văn viết của mọi ngôn ngữ. Hy vọng rằng, nghiên

cứu này cung cấp thêm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu câu tường thuật và động từ tường thuật trong tiếng Anh, là cơ sở nền tảng cho những nghiên cứu chuyên sâu hơn và phần nào đó hữu ích cho người Việt học tiếng Anh hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alexander, L. G., *Longman English grammar*, 9th imprint, Longman, Harlow, 1992.
- [2] Banfield, A., “Narrative style and the grammar of direct and indirect speech”, *Foundations of Language*, Vol. 10, pp. 1-39, 1973.
- [3] Banfield, A., *Unspeakable sentences: Narration and representation in language of fiction*, Routledge, Boston and Kegan Paul, Massachusetts, 1982.
- [4] Cobuild, C., *English grammar*, Collins Publishers, London, 1990.
- [5] Coulmas, F., *Direct and indirect speech*, Mouton de Gruyter, New York, 1986.
- [6] Eastwood, J., *Oxford Guide to English grammar*, Oxford University Press, Oxford, 1994.
- [7] Hyland, K., “Activity and evaluation: Reporting practices in academic writing”, in J. Flowerdew (Ed.), *Academic Discourse*, pp. 115-130, Longman, Harlow, 2002.
- [8] Jespersen, O., *The Philosophy of grammar*, Allen & Unwin, London, 1924.
- [9] Leech, G., & Short, M., *Style in Fiction*, Longman, London, 1981.
- [10] Li, C. N., “Direct and indirect speech: A functional Study”, in F. Coulmas (Ed.), *Direct and indirect speech*, pp. 29-45, Mouton de Gruyter, New York, 1986.
- [11] Quirk, R. et al, *A comprehensive grammar of the English language*, Longman, Harlow, 1985.
- [12] Sabine, B., *Evidential analysis of reported speech 1992*, Ph.D dissertation, Faculty of the Graduate School of Arts and Sciences, Brandeis University, Waltham, 1992.
- [13] Shahla, I. I., “Features of reporting verbs in Modern English”, *International Journal of English linguistics*, Vol. 6, No. 2, pp. 79-84, 2016.
- [14] Thompson, G., *English Guides 5: Reporting*, HarperCollins Publishers, New York, 1996.
- [15] Thompson, G. & Ye, Y., “Evaluation in the Reporting verbs used in Academic Papers”, *Applied Linguistics*, Vol. 12, pp. 365-82, 1991.
- [16] Yule, G., Mathis, T. & Hopkins, M., “On reporting what was said”, *ELT Journal*, Vol. 46(3), 1992.